

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA**SỔ CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM DẠY TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
KHOÁ 1 NĂM 2025 (K1.25)**

Thời gian đào tạo: Từ 15/3/2025 đến ngày 17/5/2025

Chương trình bồi dưỡng NVSP dạy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp kèm theo Quyết định số 804/QĐ-CĐSL ngày 08/11/2022

Quyết định cấp chứng chỉ số 462/QĐ-CĐSL ngày 20/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La

Ngày cấp chứng chỉ: 26/5/2025

TT	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Vũ Đức	Anh	20/07/2002	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C12.0055	14/C12/2025/029		
2	Hoàng Sơn	Bình	26/02/1985	Nam	Tày	Sơn La	8	Giỏi	C12.0056	14/C12/2025/030		
3	Cần Văn	Chiến	13/12/1980	Nam	Kinh	Hà Nội	8.3	Giỏi	C12.0057	14/C12/2025/031		
4	Phạm Ngọc	Dũng	28/03/1985	Nam	Kinh	Sơn La	7.8	Khá	C12.0058	14/C12/2025/032		
5	Bạc Mỹ	Duyên	14/09/1989	Nữ	Thái	Sơn La	7.6	Khá	C12.0059	14/C12/2025/033		
6	Nguyễn Tây	Đô	07/04/1999	Nam	Kinh	Sơn La	7.6	Khá	C12.0060	14/C12/2025/034		
7	Cà Văn	Hà	02/04/1984	Nam	Thái	Sơn La	7.4	Khá	C12.0061	14/C12/2025/035		
8	Lò Văn	Hà	06/03/1988	Nam	Thái	Sơn La	7.8	Khá	C12.0062	14/C12/2025/036		
9	Trần Đình	Hải	14/02/1980	Nam	Kinh	Hà Nam	8	Giỏi	C12.0063	14/C12/2025/037		
10	Lê Minh	Hạnh	16/01/1988	Nữ	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C12.0064	14/C12/2025/038		
11	Cầm Văn	Hậu	29/09/1987	Nam	Thái	Sơn La	7.6	Khá	C12.0065	14/C12/2025/039		

TT	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
12	Phạm Thu	Huệ	03/04/2002	Nữ	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C12.0066	14/C12/2025/040		
13	Phạm Việt	Hùng	14/07/1983	Nam	Kinh	Sơn La	7.4	Khá	C12.0067	14/C12/2025/041		
14	Vũ Văn	Hùng	25/09/1997	Nam	Kinh	Nam Định	7.1	Khá	C12.0068	14/C12/2025/042		
15	Dương Quốc	Hưng	21/04/1998	Nam	Kinh	Sơn La	7	Khá	C12.0069	14/C12/2025/043		
16	Vũ Đăng	Khoa	10/03/1977	Nam	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C12.0070	14/C12/2025/044		
18	Lèo Văn	Kính	03/02/1995	Nam	Thái	Sơn La	7.8	Khá	C12.0071	14/C12/2025/045		
17	Hoàng Văn	Lâm	23/02/1973	Nam	Kinh	Sơn La	8.3	Giỏi	C12.0072	14/C12/2025/046		
19	Nguyễn Hoàng Mỹ	Linh	22/03/1991	Nữ	Kinh	Bình Dương	7.6	Khá	C12.0073	14/C12/2025/047		
20	Lường Văn	Mạnh	05/06/1996	Nam	Thái	Sơn La	7.5	Khá	C12.0074	14/C12/2025/048		
21	Điền Chính	Minh	01/08/1993	Nam	Thái	Sơn La	7.6	Khá	C12.0075	14/C12/2025/049		
22	Vũ Văn	Minh	05/01/1981	Nam	Kinh	Thái Bình	7.8	Khá	C12.0076	14/C12/2025/050		
23	Lò Thị	Ngân	28/08/1991	Nữ	Thái	Sơn La	7.5	Khá	C12.0077	14/C12/2025/051		
24	Cầm Minh	Phúc	02/07/1992	Nam	Thái	Sơn La	7.8	Khá	C12.0078	14/C12/2025/052		
25	Lèo Trung	Quý	31/03/2001	Nam	Thái	Sơn La	7.6	Khá	C12.0079	14/C12/2025/053		
26	Lò Văn	Thành	16/01/1989	Nam	Thái	Sơn La	7.1	Khá	C12.0080	14/C12/2025/054		
27	Dương Thị Huyền	Trang	14/04/1988	Nữ	Kinh	Bắc Giang	7.8	Khá	C12.0081	14/C12/2025/055		

TT	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
28	Ninh Thành	Trung	01/09/1979	Nam	Kinh	Thái Bình	8.1	Giỏi	C12.0082	14/C12/2025/056		
29	Hoàng Hải	Yến	05/10/1990	Nữ	Kinh	Sơn La	7.5	Khá	C12.0083	14/C12/2025/057		

Danh sách bao gồm 29 học viên./

Sơn la, ngày 26 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long